



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0600019436 ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 27 tháng 4 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ   | Thành viên |
| Ông Tạ Minh Tấn      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Khánh  | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Tổng Giám đốc                           |
| Ông Trần Ngọc Khanh  | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15/8/2019)  |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ   | Phó Tổng Giám đốc                       |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14/2/2019)   |
|                      | Giám đốc Điều hành (đến ngày 14/2/2019) |
| Bà Nguyễn Thị Khánh  | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14/2/2019)   |
|                      | Giám đốc Điều hành (đến ngày 14/2/2019) |
| Bà Bùi Minh Hạnh     | Giám đốc Điều hành                      |
| Ông Vũ Ngọc Tuấn     | Giám đốc Điều hành (từ ngày 4/12/2019)  |

**Trụ sở đăng ký**

43 Tô Hiệu  
Phường Ngô Quyền  
Thành phố Nam Định  
Tỉnh Nam Định  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thuyết minh các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục trong Thuyết minh 2(c) của báo cáo tài chính riêng này.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Miêng  
Tổng Giám đốc

Nam Định, 14-04-2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày ~~14-04-2020~~ được trình bày từ trang 6 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

### ***Dự phòng đầu tư tài chính***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong khoản mục đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty có khoản đầu tư vào một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.791 triệu VND (1/1/2019: là công ty con với giá trị ghi sổ là 27.264 triệu VND). Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng việc trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này là không cần thiết do báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định thể hiện vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết này nhỏ hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, công ty liên kết này, trên thực tế, chưa thực hiện đánh giá về khả năng thu hồi của một số khoản phải thu đã quá hạn với giá trị ghi sổ là 53.144 triệu VND. Trong trường hợp Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn này, vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết này sau trích lập dự phòng có thể nhỏ hơn vốn góp thực tế của các bên và, do đó, Tổng Công ty có thể sẽ cần phải lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định.

Do hạn chế về thông tin liên quan đến khả năng thanh toán những khoản phải thu trên từ các khách hàng của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thích hợp để đạt được sự đảm bảo hợp lý về khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó, không thể xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định của Tổng Công ty và số dự phòng phải lập cho khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như ảnh hưởng tương ứng đối với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các khoản mục chi phí tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### ***Thu nhập từ cổ tức***

Trong năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận khoản cổ tức 6,9 tỷ VND từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định, một công ty liên kết, dựa trên đề xuất chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa có sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của công ty liên kết này. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, quyền nhận khoản cổ tức này của Tổng Công ty chưa được xác lập. Vì vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, phải thu ngắn hạn khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng đang bị ghi nhận thừa cùng một khoản 6,9 tỷ VND, doanh thu tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng đang bị ghi nhận thừa cùng một khoản 6,9 tỷ VND.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00192-20-1



Wang Loan Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-04-2020



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>435.722.325.733</b>    | <b>494.007.832.286</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>35.180.329.997</b>     | <b>34.535.527.869</b>   |
| Tiền  | 111          |                    | 35.180.329.997            | 34.535.527.869          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>10.000.000.000</b>     | <b>10.000.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 5(a)               | 10.000.000.000            | 10.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>205.640.767.426</b>    | <b>221.787.493.945</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131          | 6                  | 190.616.562.642           | 197.887.430.603         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132          |                    | 1.734.885.888             | 2.213.358.773           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135          | 7                  | 6.000.000.000             | 8.800.000.000           |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136          | 8(a)               | 13.232.833.647            | 17.161.531.931          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                       | 137          | 9                  | (5.943.514.751)           | (4.274.827.362)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>183.454.326.858</b>    | <b>223.741.144.759</b>  |
| Hàng tồn kho  | 141          |                    | 190.752.776.406           | 234.843.003.005         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 149          |                    | (7.298.449.548)           | (11.101.858.246)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>1.446.901.452</b>      | <b>3.943.665.713</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          | 15(a)              | 1.423.281.062             | 143.056.803             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          |                    | -                         | 704.663.344             |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                             | 153          | 17                 | 23.620.390                | 3.095.945.566           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>755.395.837.031</b>    | <b>753.373.539.822</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b>   |                    | <b>9.558.257.638</b>      | <b>-</b>                 |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 8(b)               | 9.558.257.638             | -                        |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>621.151.901.862</b>    | <b>635.662.830.773</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình  | 221          | 11                 | 608.233.715.447           | 626.233.003.984          |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222          |                    | 973.572.739.308           | 996.410.354.560          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 223          |                    | (365.339.023.861)         | (370.177.350.576)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính                                      | 224          | 12                 | 12.540.186.415            | 8.988.826.789            |
| <i>Nguyên giá</i>   | 225          |                    | 14.580.151.169            | 9.154.831.169            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 226          |                    | (2.039.964.754)           | (166.004.380)            |
| Tài sản cố định vô hình   | 227          |                    | 378.000.000               | 441.000.000              |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228          |                    | 698.000.000               | 698.000.000              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 229          |                    | (320.000.000)             | (257.000.000)            |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>  | <b>230</b>   | <b>13</b>          | <b>6.734.325.217</b>      | <b>6.814.162.932</b>     |
| <i>Nguyên giá</i>   | 231          |                    | 12.378.939.809            | 11.682.399.869           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 232          |                    | (5.644.614.592)           | (4.868.236.937)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>240</b>   |                    | <b>46.552.689.583</b>     | <b>22.509.306.802</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 242          | 14                 | 46.552.689.583            | 22.509.306.802           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b>   |                    | <b>63.383.209.426</b>     | <b>75.356.209.426</b>    |
| Đầu tư vào công ty con  | 251          | 5(b)               | 17.518.479.633            | 44.782.479.633           |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                     | 252          | 5(b)               | 41.816.174.793            | 28.025.174.793           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 253          | 5(b)               | 1.348.555.000             | 1.348.555.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                     | 255          | 5(a)               | 2.700.000.000             | 1.200.000.000            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>260</b>   |                    | <b>8.015.453.305</b>      | <b>13.031.029.889</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn   | 261          | 15(b)              | 8.015.453.305             | 13.031.029.889           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                       | <b>270</b>   |                    | <b>1.191.118.162.764</b>  | <b>1.247.381.372.108</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



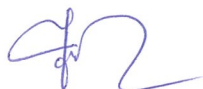
**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 1/1/2019<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>990.539.356.944</b>   | <b>1.039.485.926.605</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>520.040.474.262</b>   | <b>543.516.750.766</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 154.467.699.606          | 84.369.763.661           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 8.566.317.977            | 978.434.626              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 17          | 1.302.559.117            | 90.883.432               |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 7.024.787.594            | 8.880.308.237            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 18          | 2.473.447.621            | 2.121.318.581            |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19(a)       | 2.114.117.066            | 4.980.743.543            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 20(a)       | 342.311.090.788          | 440.414.324.193          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                  | 322        | 21          | 1.780.454.493            | 1.680.974.493            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>470.498.882.682</b>   | <b>495.969.175.839</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 16          | -                        | 16.977.649.431           |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | 22          | 2.083.567.445            | 2.818.945.253            |
| Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 19(b)       | 9.331.923.822            | 14.331.923.822           |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 20(b)       | 459.083.391.415          | 461.840.657.333          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>200.578.805.820</b>   | <b>207.895.445.503</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>200.578.805.820</b>   | <b>207.895.445.503</b>   |
| Vốn cổ phần                                  | 411        | 24          | 136.000.000.000          | 136.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 136.000.000.000          | 136.000.000.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 26          | 64.017.067.516           | 57.617.067.516           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 561.738.304              | 14.278.377.987           |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước     | 421a       |             | 328.377.987              | 5.175.216.685            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                | 421b       |             | 233.360.317              | 9.103.161.302            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.191.118.162.764</b> | <b>1.247.381.372.108</b> |

14 -04- 2020

Người lập:



Trần Phương Linh  
 Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

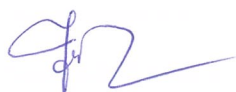
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND              | 2018<br>VND            |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 28          | 1.041.388.771.131        | 912.418.320.321        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 28          | -                        | 326.415.960            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>28</b>   | <b>1.041.388.771.131</b> | <b>912.091.904.361</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 29          | 996.041.834.915          | 863.046.944.847        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>45.346.936.216</b>    | <b>49.044.959.514</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 30          | 41.049.642.147           | 37.026.345.285         |
| Chi phí tài chính  | 22        | 31          | 58.952.738.638           | 52.030.411.438         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 50.922.438.005           | 35.281.364.461         |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 32          | 8.369.323.735            | 7.319.332.367          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 33          | 19.563.681.409           | 17.342.944.479         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(489.165.419)</b>     | <b>9.378.616.515</b>   |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 2.469.929.081            | 1.404.748.170          |
| Chi phí khác   | 32        |             | 188.028.432              | 391.786.630            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>2.281.900.649</b>     | <b>1.012.961.540</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>1.792.735.230</b>     | <b>10.391.578.055</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 35          | 1.559.374.913            | 1.288.416.753          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>233.360.317</b>       | <b>9.103.161.302</b>   |

14-04-2020

Người lập:



Trần Phương Linh  
Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2019<br/>VND</b>    | <b>2018<br/>VND</b>      |
|--|------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                  |                        |                        |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>        |                        | <b>1.792.735.230</b>   | <b>10.391.578.055</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                  |                        |                        |                          |
| Khấu hao và phân bổ  | 02               |                        | 58.709.741.071         | 48.551.927.929           |
| Các khoản dự phòng   | 03               |                        | (2.134.721.309)        | 5.496.107.697            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               |                        | (1.287.713.960)        | (1.978.689.787)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05               |                        | (24.398.573.618)       | (24.519.804.635)         |
| Chi phí lãi vay  | 06               |                        | 50.922.438.005         | 35.281.364.461           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>        |                        | <b>83.603.905.419</b>  | <b>73.222.483.720</b>    |
| Biến động các khoản phải thu   | 09               |                        | 15.902.441.455         | (31.639.579.887)         |
| Biến động hàng tồn kho   | 10               |                        | 44.090.226.599         | (135.464.524.883)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11               |                        | 41.500.647.136         | (62.856.841.808)         |
| Biến động chi phí trả trước  | 12               |                        | 6.199.390.624          | 7.405.116.191            |
|  |                  |                        | <b>191.296.611.233</b> | <b>(149.333.346.667)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14               |                        | (52.363.647.066)       | (30.132.032.545)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15               |                        | -                      | (1.710.314.998)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17               |                        | (650.520.000)          | (808.813.001)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>        |                        | <b>138.282.444.167</b> | <b>(181.984.507.211)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

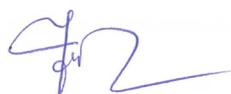
**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND              | 2018<br>VND            |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |           |             |                          |                        |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 21        |             | (61.061.986.993)         | (98.872.335.467)       |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác           | 22        |             | 5.634.492.879            | 826.873.038            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác               | 23        |             | (12.900.000.000)         | (34.750.000.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác       | 24        |             | 14.200.000.000           | 113.350.000.000        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            | 25        |             | -                        | (3.474.740.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                        | 26        |             | 13.473.000.000           | 14.419.000.000         |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức                           | 27        |             | 14.494.841.933           | 10.868.512.799         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> |             | <b>(26.159.652.181)</b>  | <b>2.367.310.370</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |             |                          |                        |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 716.782.465.593          | 852.764.477.730        |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (820.209.723.773)        | (659.446.017.548)      |
| Tiền trả nợ gốc thuế tài chính   | 35        |             | (1.606.548.003)          | (404.290.695)          |
| Tiền trả cổ tức  | 36        |             | (6.721.353.750)          | (7.904.396.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> |             | <b>(111.755.159.933)</b> | <b>185.009.772.987</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b> |             | <b>367.632.053</b>       | <b>5.392.576.146</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> |             | <b>34.535.527.869</b>    | <b>29.150.305.707</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b> |             | <b>277.170.075</b>       | <b>(7.353.984)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>35.180.329.997</b>    | <b>34.535.527.869</b>  |

14-04-2020

Người lập:



Trần Phương Linh  
Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

# Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 4 công ty con và 4 công ty liên kết (1/1/2019: 5 công ty con và 3 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 1.169 nhân viên (1/1/2019: 1.320 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 84.318 triệu VND (1/1/2019: 49.509 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 20(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản/bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giải định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc    | 6 – 50 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị       | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 6 – 10 năm |



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 6 – 50 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước của hợp đồng thuê đất.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 749.262.837           | 866.615.892           |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.431.067.160        | 33.668.911.977        |
|                    | <hr/>                 | <hr/>                 |
|                    | <b>35.180.329.997</b> | <b>34.535.527.869</b> |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 2.449 triệu VND (1/1/2019: 2.449 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của Kho bạc Tỉnh Nam Định liên quan đến việc hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | <b>31/12/2019</b>      |                               |
|--|------------------------|-------------------------------|
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn   |                        |                               |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  |                        |                               |
| ▪ Trái phiếu (ii)  | 2.700.000.000          | (*)                           |
|  |                        |                               |
|  | <b>1/1/2019</b>        |                               |
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn   |                        |                               |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  |                        |                               |
| ▪ Trái phiếu (ii)  | 1.200.000.000          | (*)                           |
| (i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,2% đến 7,3% (2018: từ 6,3% đến 7,2%). |                        |                               |
| (ii) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 7,8% đến 8,2% (2018: 6,3%).            |                        |                               |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2019  |                       |                | 1/1/2019              |             |                       |                |                       |
|--|-------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào:                                  |             |                       |                |                       |             |                       |                |                       |
| ▪ Công ty con  |             |                       |                |                       |             |                       |                |                       |
| • Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định    | 52,52%      | 52,52%                | 2.876.479.633  | (*)                   | 52,52%      | 2.876.479.633         | (*)            | (*)                   |
| • Công ty TNHH MTV Chân len Dệt May Nam Định         | 100%        | 100%                  | 5.000.000.000  | (*)                   | 100,00%     | 5.000.000.000         | (*)            | (*)                   |
| • Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định          | 62,58%      | 62,58%                | 5.632.500.000  | (*)                   | 62,58%      | 5.632.500.000         | (*)            | (*)                   |
| • Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định            | 53,46%      | 53,46%                | 4.009.500.000  | (*)                   | 53,46%      | 4.009.500.000         | (*)            | (*)                   |
| • Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định (i)         | -           | -                     | -              | (*)                   | 90,88%      | 27.264.000.000        | (*)            | (*)                   |
|  |             |                       | 17.518.479.633 |                       |             | 44.782.479.633        |                |                       |
| ▪ Công liên kết                                      |             |                       |                |                       |             |                       |                |                       |
| • Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định             | 36,00%      | 36,00%                | 3.045.174.793  | (*)                   | 36,00%      | 3.045.174.793         | (*)            | (*)                   |
| • Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | 36,92%      | 36,92%                | 23.000.000.000 | (*)                   | 36,92%      | 23.000.000.000        | (*)            | (*)                   |
| • Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định             | 36,00%      | 36,00%                | 1.980.000.000  | (*)                   | 36,00%      | 1.980.000.000         | (*)            | (*)                   |
| • Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định (i)         | 45,97%      | 45,97%                | 13.791.000.000 | (*)                   | -           | -                     | (*)            | (*)                   |
|  |             |                       | 41.816.174.793 |                       |             | 28.025.174.793        |                |                       |
| ▪ Đơn vị khác  |             |                       |                |                       |             |                       |                |                       |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                | 0,002%      | 0,002%                | 1.348.555.000  | (*)                   | 0,002%      | 1.348.555.000         | (*)            | (*)                   |
|  |             |                       | 60.683.209.426 |                       |             | 74.156.209.426        |                |                       |

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 44,91% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định cho các bên khác với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần, qua đó làm giảm quyền biểu quyết và sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định xuống còn 45,97%. Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| <b>Bên liên quan</b>                               |                   |                 |
| <i>Công ty mẹ</i>                                  |                   |                 |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam                          | -                 | 7.243.500       |
| <i>Công ty con</i>                                 |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định          | 4.459.040.808     | 2.901.401.186   |
| Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định         | 1.311.139.073     | 70.585.308      |
| Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định            | 512.125.020       | 173.892.215     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định    | 1.892.100         | -               |
| Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định             | -                 | 101.060.660.868 |
| <i>Công ty liên kết</i>                            |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định             | 82.527.229.521    | -               |
| Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định             | 2.057.484.782     | 2.042.812.500   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | 1.867.747         | 1.825.420       |
| <b>Bên khác</b>                                    |                   |                 |
| Công ty TNHH Dệt May Phú Cường                     | 12.485.874.473    | 7.862.467.874   |
| Công ty Cổ phần Sợi Quảng Đà                       | 22.210.498.856    | -               |
| Các khách hàng khác                                | 65.049.410.262    | 83.766.541.732  |
|  | 190.616.562.642   | 197.887.430.603 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và công ty liên kết không có đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và được tính lãi chậm nộp với lãi suất năm là 7,5% (2018: 7,5%) khi quá hạn mà các công ty này chưa thanh toán.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay cấp cho Công ty Cổ Phần May V Dệt May Nam Định (công ty liên kết). Các khoản cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất tương đương với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm vay là 7,5% (2018: 7,5%) một năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Cổ tức phải thu các công ty liên kết                               | 9.946.360.000         | 4.211.917.500         |
| Phải thu các công ty con và công ty liên kết về tiền đất cho thuê  | 1.592.803.138         | 1.491.492.281         |
| Phải thu tiền lãi cho vay từ công ty liên kết                      | 37.500.000            | 748.278.425           |
| Ký cược, ký quỹ  | 420.947.481           | 609.662.597           |
| Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định | -                     | 5.793.421.544         |
| Phải thu về thanh lý tài sản cố định                               | -                     | 3.200.000.000         |
| Phải thu khác  | 1.235.223.028         | 1.106.759.584         |
|  | <b>13.232.833.647</b> | <b>17.161.531.931</b> |

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

|  | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>      |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Công ty con</b>                                 |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định          | 683.712.355           | 1.736.123.588        |
| Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định            | 572.082.783           | 908.778.693          |
| Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định         | 1.293.479.945         | 840.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định    | 283.620.000           | 283.620.000          |
| Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định             | -                     | 1.363.200.000        |
| <b>Công ty liên kết</b>                            |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | 6.900.000.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định             | 331.393.055           | 906.678.425          |
| Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định             | 1.026.375.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định             | 486.000.000           | 413.287.500          |
|  | <b>11.576.663.138</b> | <b>6.451.688.206</b> |

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*) | 5.793.421.544     | -               |
| Phải thu về thanh lý tài sản cố định                                   | 3.200.000.000     | -               |
| Phải thu dài hạn khác  | 564.836.094       | -               |
|  | 9.558.257.638     | -               |

(\*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá (“Dự án di dời”), bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo Công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã có các công văn trả lời, đồng ý hỗ trợ Tổng Công ty các chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời và các chi phí phát sinh do ngừng sản xuất. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản phải thu khác tương ứng với số tiền hỗ trợ đã nhận được trong năm. Phần còn lại của khoản phải thu khác tương ứng với các khoản xin hỗ trợ chi phí sản xuất chạy thử vẫn đang được Bộ Tài chính tiếp tục xem xét.

Trong năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục chi trả một số chi phí bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc liên quan đến Dự án di dời này với tổng giá trị là 2.869 triệu VND. Tổng Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin hỗ trợ khoản chi phí phát sinh thêm này theo các quy định nói trên.

Tại ngày báo cáo, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng toàn bộ các khoản xin hỗ trợ này sẽ được hoàn lại.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

|   | 31/12/2019              |                      | 1/1/2019                         |                      | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
|---|-------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND          | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |                                  |
| Thời gian<br>quá hạn                                  |                         |                      |                                  |                      |                                  |
| Công ty TNHH Sản xuất<br>Thương mại Dịch vụ Bạch Việt | Trên 3 năm              | 2.883.059.365        | (2.883.059.365)                  | -                    | Trên 3 năm                       |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Hải Dung                   | Trên 3 năm              | 118.515.062          | (118.515.062)                    | -                    | Trên 3 năm                       |
|   | Từ 6 tháng<br>đến 1 năm | 5.399.999.999        | (1.620.000.000)                  | 3.779.999.999        |                                  |
| Công ty TNHH Thành Vin                                | Từ 6 tháng<br>đến 1 năm | 40.622.241           | (12.186.672)                     | 28.435.569           |                                  |
| Các khách hàng khác                                   | Từ 2 - 3 năm            | -                    | -                                | -                    |                                  |
| Các khách hàng khác                                   | Trên 3 năm              | 1.309.753.652        | (1.309.753.652)                  | -                    |                                  |
|   |                         | <b>9.751.950.319</b> | <b>(5.943.514.751)</b>           | <b>3.808.435.568</b> |                                  |

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(5.943.514.751)

(4.274.827.362)

4.361.783.303 (4.274.827.362) 86.955.941

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

|  | 31/12/2019             |                        | 1/1/2019               |                         |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 14.615.721.617         | -                      | 5.648.629.876          | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 51.546.298.731         | (1.681.896)            | 96.582.182.911         | (2.494.191.142)         |
| Công cụ và dụng cụ                     | 128.583.309            | -                      | 124.476.905            | -                       |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 9.638.409.412          | -                      | 10.364.615.106         | (224.075.911)           |
| Thành phẩm                             | 88.814.743.950         | (5.102.582.122)        | 99.123.832.368         | (7.719.040.545)         |
| Hàng hóa                               | 14.190.211.408         | (2.163.612.855)        | 22.941.032.174         | (633.977.974)           |
| Hàng gửi đi bán                        | 11.818.807.979         | (30.572.675)           | 58.233.665             | (30.572.674)            |
|  | <b>190.752.776.406</b> | <b>(7.298.449.548)</b> | <b>234.843.003.005</b> | <b>(11.101.858.246)</b> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 26.464 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2019: 62.036 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND      | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng cộng<br>VND                   |
|---|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                                  |                                     |                                    |                                  |                                    |
| Số dư đầu năm   | 273.820.212.376                  | 2.757.404.488                       | 681.163.895.450                    | 38.668.842.246                   | 996.410.354.560                    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 14) | 19.009.520.678                   | -                                   | 23.129.769.012<br>(66.009.852.214) | 1.072.737.272                    | 43.212.026.962<br>(66.049.642.214) |
| Thanh lý  | -                                | (39.790.000)                        |                                    | -                                |                                    |
| Số dư cuối năm  | 292.829.733.054                  | 2.717.614.488                       | 638.283.812.248                    | 39.741.579.518                   | 973.572.739.308                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                         |                                  |                                     |                                    |                                  |                                    |
| Số dư đầu năm   | 59.226.447.322                   | 1.336.731.466                       | 299.707.317.041                    | 9.906.854.747                    | 370.177.350.576                    |
| Khấu hao trong năm                                    | 14.149.946.678                   | 184.360.226<br>(39.790.000)         | 37.126.717.326<br>(60.255.426.945) | 3.995.866.000                    | 55.456.890.230<br>(60.295.216.945) |
| Thanh lý  | -                                |                                     |                                    | -                                |                                    |
| Số dư cuối năm  | 73.376.394.000                   | 1.481.301.692                       | 276.578.607.422                    | 13.902.720.747                   | 365.339.023.861                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                  |                                     |                                    |                                  |                                    |
| Số dư đầu năm   | 214.593.765.054                  | 1.420.673.022                       | 381.456.578.409                    | 28.761.987.499                   | 626.233.003.984                    |
| Số dư cuối năm  | 219.453.339.054                  | 1.236.312.796                       | 361.705.204.826                    | 25.838.858.771                   | 608.233.715.447                    |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 157.029 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 200.445 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 527.951 triệu VND (1/1/2019: 520.881 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Số dư đầu năm                 | 9.154.831.169                          |
| Tăng trong năm                | 5.425.320.000                          |
|                               | <hr/>                                  |
|                               | 14.580.151.169                         |
|                               | <hr/>                                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |
| Số dư đầu năm                 | 166.004.380                            |
| Khấu hao trong năm            | 1.873.960.374                          |
|                               | <hr/>                                  |
| Số dư cuối năm                | 2.039.964.754                          |
|                               | <hr/>                                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Số dư đầu năm                 | 8.988.826.789                          |
| Số dư cuối năm                | 12.540.186.415                         |
|                               | <hr/> <hr/>                            |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính với giá trị còn lại 7.524 triệu VND (1/1/2019: 8.989 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Bất động sản đầu tư**

|  | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> |
|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                        |
| Số dư đầu năm                                      | 11.682.399.869         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14) | 696.539.940            |
|  | <hr/>                  |
| Số dư cuối năm                                     | 12.378.939.809         |
|  | <hr/>                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                        |
| Số dư đầu năm                                      | 4.868.236.937          |
| Khấu hao trong năm                                 | 776.377.655            |
|  | <hr/>                  |
| Số dư cuối năm                                     | 5.644.614.592          |
|  | <hr/>                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                        |
| Số dư đầu năm                                      | 6.814.162.932          |
| Số dư cuối năm                                     | 6.734.325.217          |
|  | <hr/> <hr/>            |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; và
- Ki-ốt cho thuê tại Số 43 Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm  | 22.509.306.802            | 327.532.582.128           |
| Tăng trong năm   | 70.955.500.794            | 96.755.355.860            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh 11)     | (43.212.026.962)          | (379.877.556.866)         |
| Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính                   | -                         | (9.154.831.169)           |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)             | (696.539.940)             | (831.565.455)             |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn<br>(Thuyết minh 15(b)) | (2.630.716.566)           | (11.596.255.668)          |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn                       | (372.834.545)             | (318.422.028)             |
|  | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư cuối năm   | 46.552.689.583            | 22.509.306.802            |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|  | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| San nền và giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp<br>Hòa Xá | 13.262.879.215                  | 13.262.879.215                |
| Dự án Nhà máy May Yên Bình                                 | 5.013.367.135                   | 5.013.367.135                 |
| Dự án Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động lực                    | 315.045.271                     | 577.844.086                   |
| Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt                             | 27.628.469.689                  | 380.449.236                   |
| Các công trình khác  | 332.928.273                     | 3.274.767.130                 |
|  | <hr/>                           | <hr/>                         |
|  | 46.552.689.583                  | 22.509.306.802                |

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công cụ và dụng cụ              | 729.407.628                     | 130.223.469                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 693.873.434                     | 12.833.334                    |
|                                 | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                 | 1.423.281.062                   | 143.056.803                   |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Chi phí đất<br>trả trước<br>VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---------------------------------|------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm   | 1.352.490.812                   | 11.678.539.077               | 13.031.029.889   |
| Tăng trong năm  | -                               | 1.763.423.361                | 1.763.423.361    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 14)             | -                               | 2.630.716.566                | 2.630.716.566    |
| Phân bổ trong năm   | (539.512.812)                   | (8.057.225.699)              | (8.596.738.511)  |
| Miễn giảm tiền thuê đất theo<br>thông báo của cục thuế địa phương | (812.978.000)                   | -                            | (812.978.000)    |
| Số dư cuối năm  | -                               | 8.015.453.305                | 8.015.453.305    |

**16. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*) |                 |
|---|--------------------------------------|-----------------|
|   | 31/12/2019<br>VND                    | 1/1/2019<br>VND |
| <b>Bên liên quan</b>                            |                                      |                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định | 452.138.282                          | 2.135.361.987   |
| <b>Bên khác</b>                                 |                                      |                 |
| RCMA Asia Pte. Ltd                              | 24.554.758.448                       | -               |
| Osc Cotton Trading L.L.C                        | 27.788.576.777                       | 18.189.804.525  |
| OmniCotton Inc                                  | 33.302.549.551                       | -               |
| Glencore Agriculture B.V                        | 18.743.510.207                       | -               |
| Agrocorp International Pte. Ltd                 | -                                    | 14.777.567.424  |
| Ecom Agroindustrial Corporation Ltd             | -                                    | 14.712.728.088  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng BYD Việt Nam           | 9.474.605.894                        | 10.645.605.894  |
| Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt                   | 8.084.774.800                        | 4.196.681.550   |
| Các nhà cung cấp khác                           | 32.066.785.647                       | 36.689.663.624  |
|   | 154.467.699.606                      | 101.347.413.092 |

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------|-------------------|-----------------|
|          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Ngắn hạn | 154.467.699.606   | 84.369.763.661  |
| Dài hạn  | -                 | 16.977.649.431  |
|          | 154.467.699.606   | 101.347.413.092 |

**17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

|  | <b>1/1/2019</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp/bù trừ</b> | <b>31/12/2019</b> |
|--|-----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>      | <b>trong năm</b>   | <b>trong năm</b>        | <b>VND</b>        |
|  |                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>              |                   |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | (2.000.000.000) | 57.678.293.699     | (54.900.013.040)        | 778.280.659       |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | 32.777.937      | 18.128.431.616     | (18.161.209.553)        | -                 |
| Thuế nhập khẩu                         | -               | 219.882.490        | (219.882.490)           | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | (1.072.325.176) | 1.559.374.913      | -                       | 487.049.737       |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 45.526.586      | 206.148.618        | (228.084.226)           | 23.590.978        |
| Thuế tài nguyên                        | 12.578.909      | 143.435.701        | (142.376.867)           | 13.637.743        |
| Tiền thuê đất                          | -               | 3.722.609.540      | (3.722.609.540)         | -                 |
| Các loại thuế khác                     | (23.620.390)    | 80.204.501         | (80.204.501)            | (23.620.390)      |
|  | (3.005.062.134) | 81.738.381.078     | (77.454.380.217)        | 1.278.938.727     |
| <i>Trong đó</i>                        |                 |                    |                         |                   |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước    | (3.095.945.566) |                    |                         | (23.620.390)      |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 90.883.432      |                    |                         | 1.302.559.117     |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay             | 1.080.307.904                   | 966.207.202                   |
| Chi phí điện, nước phải trả | 1.116.285.405                   | 891.730.506                   |
| Chi phí khác                | 276.854.312                     | 263.380.873                   |
|                             | 2.473.447.621                   | 2.121.318.581                 |

**19. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn                   | 160.571.440                     | 1.609.994.404                 |
| Cổ tức phải trả  | 1.274.386.250                   | 1.195.740.000                 |
| Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Dệt May Việt Nam<br>(công ty mẹ) (*) | 388.019.376                     | 1.943.329.139                 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                       | 291.140.000                     | 231.680.000                   |
|  | 2.114.117.066                   | 4.980.743.543                 |

(\*) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan không có đảm bảo và phải trả khi được yêu cầu.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|   | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty<br>Cổ phần Dệt May Nam Định (*) | 9.212.500.000                   | 14.212.500.000                |
| Các khoản phải trả dài hạn khác   | 119.423.822                     | 119.423.822                   |
|   | 9.331.923.822                   | 14.331.923.822                |

(\*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 1/1/2019  |                 | Biến động trong năm |                                      | 31/12/2019                                      |  |
|---|---|-----------------|---------------------|--------------------------------------|---|--|
|   | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND | Tăng VND        | Giảm VND            | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND |  |
| Vay ngắn hạn  | 378.767.773.573                                 | 696.283.685.737 | (781.404.565.538)   | (204.647.697)                        | 293.442.246.075                                 |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))                               | 60.570.478.349                                  | 46.723.017.289  | (60.570.478.349)    | -                                    | 46.723.017.289                                  |  |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(b)) | 1.076.072.271                                   | 2.145.827.424   | (1.076.072.271)     | -                                    | 2.145.827.424                                   |  |
|   | 440.414.324.193                                 | 745.152.530.450 | (843.051.116.158)   | (204.647.697)                        | 342.311.090.788                                 |  |

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                 | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>31/12/2019 VND</b> | <b>1/1/2019 VND</b> |
|-----------------|------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Bên khác</b> |                  |                     |                       |                     |
| Vay ngân hàng 1 | USD              | 4%                  | 66.189.461.616        | 152.138.672.405     |
| Vay ngân hàng 2 | VND              | 6,5%                | 52.644.639.473        | -                   |
| Vay ngân hàng 3 | USD              | 4,2%                | 21.999.339.412        | 77.730.089.898      |
| Vay ngân hàng 4 | VND              | 6,4% - 6,5%         | 29.329.238.967        | -                   |
| Vay ngân hàng 5 | VND              | 7,5% - 7,8%         | 42.047.898.612        | 5.240.841.115       |
| Vay ngân hàng 6 | USD              | 4,5% - 4,8%         | 28.708.852.859        | 31.721.691.634      |
| Vay ngân hàng 7 | USD              | 4% - 4,2%           | 47.101.223.154        | 73.202.536.380      |
| Vay ngân hàng 8 | USD              | 4,5%                | -                     | 28.638.466.080      |
| Vay nhân viên   | VND              | 5,4% - 6,96%        | 5.421.591.982         | 10.095.476.061      |
|                 |                  |                     | 293.442.246.075       | 378.767.773.573     |

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 30.413 triệu VND (1/1/2019: 34.219 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay từ các cá nhân không được đảm bảo.

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | <b>31/12/2019 VND</b> | <b>1/1/2019 VND</b> |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Vay dài hạn (i)                       | 497.962.083.051       | 516.656.769.328     |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)        | 9.990.153.077         | 6.830.438.625       |
|                                       | 507.952.236.128       | 523.487.207.953     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (48.868.844.713)      | (61.646.550.620)    |
|                                       | 459.083.391.415       | 461.840.657.333     |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2019 VND</b> | <b>1/1/2019 VND</b> |
|--|------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                           |                  |                     |                    |                       |                     |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam (*)                  | VND              | 8,8%                | 2023               | 64.999.388.608        | 64.999.388.608      |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam (**)                 | USD              | LIBOR + 0,7%        | 2036               | 136.808.523.325       | 136.867.416.361     |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định (*) | VND              | 7,5%                | 2021               | 9.000.000.000         | 9.000.000.000       |
| Vay nhân viên (*)                              | VND              | 10,8%               | 2024               | 9.300.000.000         | -                   |
| <b>Bên khác</b>                                |                  |                     |                    |                       |                     |
| Vay từ ngân hàng 9 (***)                       | USD              | 6,6%                | 2022               | 157.436.122.559       | 167.377.432.283     |
| Vay từ ngân hàng 10 (***)                      | VND              | 12,6%               | 2023               | 91.896.696.083        | 101.383.335.527     |
| Vay từ ngân hàng 11                            | USD              | 5,7%                | 2022               | 27.304.202.476        | 35.204.846.549      |
| Vay từ ngân hàng 12                            | VND              | 11,3%               | 2022               | 1.217.150.000         | 1.824.350.000       |
|  |                  |                     |                    | 497.962.083.051       | 516.656.769.328     |

(\*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(\*\*) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 132.239 triệu VND (1/1/2019: 124.365 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(\*\*\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 311.738 triệu VND (1/1/2019: 325.718 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Các khoản vay ngân hàng còn lại được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.561 triệu VND (1/1/2019: 36.579 triệu VND) (Thuyết minh 11).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các khoản nợ thuế tài chính**

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2019                                    |                   | 1/1/2019                                      |                   |
|----------------------------|---|-------------------|---|-------------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND | Tiền lãi thuế VND | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND | Tiền lãi thuế VND |
| Trong vòng một năm         | 2.556.333.773                                 | 410.506.349       | 1.118.577.126                                 | 42.504.855        |
| Trong vòng hai đến năm năm | 8.181.672.187                                 | 659.313.943       | 4.474.308.503                                 | 170.019.419       |
| Sau năm năm                | 334.846.105                                   | 12.878.696        | 1.507.355.322                                 | 57.278.052        |
|                            | 11.072.852.065                                | 1.082.698.988     | 7.100.240.951                                 | 269.802.326       |
|                            |   |                   |   | 6.830.438.625     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong nợ thuế tài chính có số nợ có gốc ngoại tệ xấp xỉ 247.474 USD (1/1/2019: 294.035 USD).

Khoản vay nợ thuế tài chính này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình thuế tài chính có giá trị còn lại là 7.524 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 8.989 triệu VND) (Thuyết minh 12).

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2019</b>          | <b>2018</b>          |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu năm       | 1.680.974.493        | 1.195.983.323        |
| Trích lập trong năm | 750.000.000          | 1.293.804.171        |
| Sử dụng trong năm   | (650.520.000)        | (808.813.001)        |
| Số dư cuối năm      | <u>1.780.454.493</u> | <u>1.680.974.493</u> |

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là doanh thu nhận trước từ công ty con liên quan đến hoạt động cho thuê máy móc thiết bị.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Thay đổi vốn chủ sở hữu****Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018**

Lợi nhuận thuần trong năm  
 Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển  
 Cổ tức (Thuyết minh 25)

**Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019**

Lợi nhuận thuần trong năm  
 Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển  
 Cổ tức (Thuyết minh 25)

**Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|--------------------|---------------------------------|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>   | 136.000.000.000    | 20.959.282.666                  | 51.286.805.706                              | 208.246.088.372  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                               | 9.103.161.302                               | 9.103.161.302    |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                  | -                               | (1.293.804.171)                             | (1.293.804.171)  |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển          | -                  | 36.657.784.850                  | (36.657.784.850)                            | -                |
| Cổ tức (Thuyết minh 25)                    | -                  | -                               | (8.160.000.000)                             | (8.160.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>   | 136.000.000.000    | 57.617.067.516                  | 14.278.377.987                              | 207.895.445.503  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                               | 233.360.317                                 | 233.360.317      |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                  | -                               | (750.000.000)                               | (750.000.000)    |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển          | -                  | 6.400.000.000                   | (6.400.000.000)                             | -                |
| Cổ tức (Thuyết minh 25)                    | -                  | -                               | (6.800.000.000)                             | (6.800.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | 136.000.000.000    | 64.017.067.516                  | 561.738.304                                 | 200.578.805.820  |



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                  | 31/12/2019  |                 | 1/1/2019    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 13.600.000  | 136.000.000.000 | 13.600.000  | 136.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 13.600.000  | 136.000.000.000 | 13.600.000  | 136.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 13.600.000  | 136.000.000.000 | 13.600.000  | 136.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

|                           | 31/12/2019 và 1/1/2019 |           |                 |
|---------------------------|------------------------|-----------|-----------------|
|                           | Số lượng cổ phần       | Tỷ lệ (%) | Số vốn góp VND  |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 7.299.700              | 53,67     | 72.997.000.000  |
| Bà Trung Thị Nga          | 719.000                | 5,29      | 7.190.000.000   |
| Các cổ đông khác          | 5.581.300              | 41,04     | 55.813.000.000  |
|                           | 13.600.000             | 100,00    | 136.000.000.000 |

## 25. Cổ tức

Ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6.800 triệu VND cho các cổ đông (2018: 8.160 triệu VND).

## 26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm | 1.951.147.000     | 487.786.750     |
| Từ hai đến năm năm | 7.804.588.000     | 7.804.588.000   |
| Sau năm năm        | 54.957.307.167    | 56.908.454.167  |
|                    | 64.713.042.167    | 65.200.828.917  |
|                    | 64.713.042.167    | 65.200.828.917  |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>31/12/2019</b> |                        | <b>1/1/2019</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 13.925            | 321.831.340            | 1.056.470        | 24.463.648.862         |
| EUR | 450               | 11.579.958             | 450              | 11.877.561             |
| JPY | 176.471           | 37.764.781             | -                | -                      |
|     |                   | 371.176.079            |                  | 24.475.526.423         |
|     |                   | 371.176.079            |                  | 24.475.526.423         |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|   | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng:             |                   |                 |
| ▪ Đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị                    | 66.708.000.000    | 95.510.000.000  |
| ▪ Dự án di dời Tổng Công ty ra Khu Công nghiệp Hòa Xá | 407.723.000.000   | 23.130.000.000  |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng                   | 23.494.000.000    | -               |
|   | 497.925.000.000   | 118.640.000.000 |
|   | 497.925.000.000   | 118.640.000.000 |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2019</b>              | <b>2018</b>            |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Tổng doanh thu                      |                          |                        |
| ▪ Bán hàng                          | 904.788.216.790          | 771.538.396.574        |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                  | 50.556.644.595           | 41.289.147.151         |
| ▪ Dịch vụ gia công                  | 82.169.018.853           | 95.884.534.721         |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư      | 3.874.890.893            | 3.706.241.875          |
|                                     | <b>1.041.388.771.131</b> | <b>912.418.320.321</b> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                          |                        |
| ▪ Giảm giá hàng bán                 | -                        | (326.415.960)          |
|                                     | <b>1.041.388.771.131</b> | <b>912.091.904.361</b> |

**29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|  | <b>2019</b>            | <b>2018</b>            |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thành phẩm và hàng hóa đã bán                        | 887.072.284.117        | 734.405.964.879        |
| Dịch vụ đã cung ứng                                  | 37.772.243.166         | 30.527.036.463         |
| Dịch vụ gia công                                     | 73.274.699.141         | 91.267.701.834         |
| Bất động sản đầu tư cho thuê                         | 1.726.017.189          | 1.603.466.884          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.803.408.698)        | 5.242.774.787          |
|  | <b>996.041.834.915</b> | <b>863.046.944.847</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay              | 1.522.146.008             | 1.396.809.614             |
| Lãi do người mua chậm trả            | 6.429.428.839             | 7.251.537.124             |
| Cổ tức được chia                     | 22.996.360.000            | 21.961.917.500            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 8.813.993.340             | 3.814.391.260             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.287.713.960             | 1.978.689.787             |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư         | -                         | 623.000.000               |
|                                      | 41.049.642.147            | 37.026.345.285            |

**31. Chi phí tài chính**

|                                   | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 50.922.438.005            | 35.281.364.461            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.030.300.633             | 16.749.046.977            |
|                                   | 58.952.738.638            | 52.030.411.438            |

**32. Chi phí bán hàng**

|                         | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí vận chuyển      | 3.232.337.316             | 1.990.574.504             |
| Chi phí đại lý bán hàng | 3.006.285.444             | 1.531.351.523             |
| Chi phí xuất khẩu       | 1.766.987.106             | 2.224.306.336             |
| Chi phí bán hàng khác   | 363.713.869               | 1.573.100.004             |
|                         | 8.369.323.735             | 7.319.332.367             |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lương nhân viên             | 4.943.124.254             | 5.472.029.043             |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.668.687.389             | 253.332.910               |
| Chi phí phân bổ trả trước           | 2.640.635.794             | 1.188.648.327             |
| Chi phí khấu hao                    | 2.419.186.693             | 1.264.253.390             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 7.892.047.279             | 9.164.680.809             |
|                                     | 19.563.681.409            | 17.342.944.479            |

**34. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 484.912.676.092           | 474.095.442.256           |
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại                | 166.023.283.916           | 139.392.832.385           |
| Chi phí nhân công                              | 105.900.649.335           | 108.460.825.530           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 58.709.741.071            | 48.551.927.929            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 180.139.283.089           | 170.753.245.809           |
| Chi phí khác                                   | 20.263.665.991            | 32.349.965.835            |

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                           |                           |
| Năm hiện hành                          | 1.559.374.913             | 1.381.727.814             |
| Dự phòng thừa trong những năm trước    | -                         | (93.311.061)              |
|  | 1.559.374.913             | 1.288.416.753             |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2019</b>     | <b>2018</b>     |
|---|-----------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | 1.792.735.230   | 10.391.578.055  |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 358.547.046     | 2.078.315.611   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế          | 5.800.099.867   | 3.695.795.703   |
| Thu nhập không bị tính thuế               | (4.599.272.000) | (4.392.383.500) |
| Dự phòng thừa trong những năm trước       | -               | (93.311.061)    |
|   | 1.559.374.913   | 1.288.416.753   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Trong năm, Tổng Công ty nhận được khoản hỗ trợ 5.000 triệu VND từ một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định. Theo diễn giải của Ban Giám đốc Tổng Công ty, khoản hỗ trợ này được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết nên được coi là một khoản thu nhập không bị tính thuế cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, khoản hỗ trợ đó có được coi là thu nhập không bị tính thuế hay không phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, việc không tính thuế cho khoản hỗ trợ nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy, Ban Giám đốc Tổng Công ty không điều chỉnh ảnh hưởng thuế có thể có của khoản thu nhập nói trên (ước tính là 1.000 triệu VND) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <b>Giá trị giao dịch</b> |                 |
|--|--------------------------|-----------------|
|  | <b>2019</b>              | <b>2018</b>     |
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>          |                          |                 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 612.633.330              | 4.056.855.671   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                | 20.000.000               | 4.631.315.174   |
| Hoàn trả khoản vay                                     | -                        | 136.867.416.361 |
| Lãi vay và phí nhập gốc vay                            | -                        | 2.814.472.033   |
| Chi phí lãi vay  | 5.719.946.204            | 5.719.946.202   |
| Cổ tức   | -                        | 3.649.850.000   |
| Lãi phí cho khoản cho vay lại từ nguồn vốn vay         |                          |                 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                            | 7.543.855.630            | 5.003.193.414   |
| <b>Công ty con</b>                                     |                          |                 |
| <b>Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định</b> |                          |                 |
| Cổ tức   | 283.620.000              | 283.620.000     |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 46.539.776               | 52.699.276      |
| Mua dịch vụ  | 9.205.419.619            | 9.580.841.167   |
| Chi phí lãi vay  | 729.375.000              | 626.250.000     |
| Thu nhập lãi trả chậm                                  | -                        | 63.593.838      |
| <b>Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định</b>      |                          |                 |
| Cổ tức   | 250.000.000              | 840.000.000     |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 12.243.065.658           | 7.847.827.554   |
| Mua hàng hóa   | -                        | 8.750.000       |
| Tổng Công ty thoái vốn                                 | -                        | 7.000.000.000   |
| Thu nhập lãi trả chậm                                  | -                        | 112.300.684     |
| <b>Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định</b>       |                          |                 |
| Cổ tức   | 281.625.000              | 431.700.000     |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 49.473.787.550           | 40.727.216.558  |
| Mua hàng hóa   | 21.437.018.010           | 13.579.044.907  |
| Thu nhập lãi trả chậm                                  | 519.702.165              | 344.677.038     |
| Đầu tư vào công ty con                                 | -                        | 1.315.500.000   |
| <b>Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định</b>         |                          |                 |
| Cổ tức   | 481.140.000              | 721.710.000     |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 2.458.463.464            | 1.895.432.685   |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Giá trị giao dịch</b> |                 |
|---|--------------------------|-----------------|
|   | <b>2019</b>              | <b>2018</b>     |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định</b>                             |                          |                 |
| <i>(từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày trở thành công ty liên kết)</i>   |                          |                 |
| Cổ tức  | -                        | 1.363.200.000   |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ  | 106.514.112.961          | 208.843.878.303 |
| Mua hàng hóa  | 59.469.471.303           | 124.140.151.068 |
| Thu nhập lãi trả chậm   | 2.262.624.093            | 6.709.360.086   |
| <b>Công ty liên kết</b>   |                          |                 |
| <b>Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định</b>                             |                          |                 |
| Cổ tức  | 237.600.000              | 158.400.000     |
| Bán hàng hóa  | 1.167.240.409            | 1.125.261.054   |
| Khoản cho vay   | 7.400.000.000            | 12.600.000.000  |
| Nhận hoàn trả khoản vay   | 10.200.000.000           | 11.400.000.000  |
| Thu nhập lãi vay  | 546.662.760              | 573.528.271     |
| Thu nhập lãi trả chậm   | 150.000.000              | 197.500.000     |
| Tổng Công ty thoái vốn  | -                        | 2.346.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định</b>                             |                          |                 |
| <i>(từ ngày trở thành công ty liên kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)</i> |                          |                 |
| Cổ tức  | 1.026.375.000            | -               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ  | 80.732.927.119           | -               |
| Mua hàng hóa  | 40.917.737.453           | -               |
| Thu nhập lãi trả chậm   | 3.497.102.581            | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định</b>                 |                          |                 |
| Cổ tức  | 14.950.000.000           | 17.750.000.000  |
| Nhận hỗ trợ   | 5.000.000.000            | -               |
| Bán hàng hóa  | 41.545.588               | 44.083.572      |
| <b>Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định</b>                             |                          |                 |
| Cổ tức  | 486.000.000              | 413.287.500     |
| Cung cấp dịch vụ  | 5.951.681.440            | 823.542.750     |
| Góp vốn cổ phần   | -                        | 692.500.000     |
| <b>Ban Giám đốc</b>   |                          |                 |
| Lương và thù lao  | 557.285.386              | 667.250.316     |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  |                          |                 |
| Thù lao   | 132.000.000              | 132.000.000     |
| <b>Ban kiểm soát</b>  |                          |                 |
| Thù lao   | 42.000.000               | 42.000.000      |



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|   | <b>2019</b>   | <b>2018</b>    |
|---|---------------|----------------|
|   | <b>VND</b>    | <b>VND</b>     |
| Bù trừ khoản phải trả với khoản hỗ trợ phải thu | 5.000.000.000 | 12.283.620.000 |
| Lãi vay và phí nhập gốc vay                     | -             | 2.814.472.033  |
| Tăng tài sản cố định thuê tài chính             | 5.425.320.000 | -              |

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14 -04- 2020

Người lập:



Trần Phương Linh  
Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng  
Tổng Giám đốc